TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142 / 2018 / HNGĐ - ST
Ngày: 16 / 5 / 2018
"V/v tranh chấp Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Huỳnh Thanh Hùng;
2. Ông Ngô Văn Thi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa: bà Lâm Thị Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử công khai vụ án thụ lý số: 105/2018/TLST – HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2018 về việc " *Tranh chấp Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 166/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phú D**,** sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp Vĩnh Thành, xã Vĩnh Trường, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Công ty Vật liệu xây dựng Võ Thành, đường La Thành Thân, phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm 1972

Địa chỉ: Tổ 09, ấp Phú Mỹ, xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang. (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, ông D trình bày: Năm 1990, ông và bà T thông qua mai mối tiến đến hôn nhân và chính thức chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng

quan điểm sống, bà T tự ý bỏ nhà đi có sự chứng kiến của người lớn hai bên dẫn đến việc cả hai không còn chung sống với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Nay xin ly hôn.

Con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Phú H sinh ngày 01/01/1991 đang sống với ông D. Ly hôn do con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trương Thị T trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 24/4/2018 như sau: Hôn nhân giữa bà với ông D do ông bà định đoạt, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông D có vợ nhỏ, bỏ đi khoảng 02 năm sau đó về kiếm chuyện hành hạ, đánh đập bà nên bà bỏ nhà đi từ năm 2016 cho tới nay. Về con chung, tài sản chung và nợ chung thống nhất với lời khai của ông D.

Tại phiên tòa, ông D vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày trước đó, bà T xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú thực hành quyền kiểm tra giám sát việc tuân theo pháp luật phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thực hiện thủ tục thu thập chứng cứ theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa Thư ký đã phổ biến nội quy phiên tòa, Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Bà T có đơn xin vắng mặt khi xét xử nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà là phù hợp quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Hôn nhân giữa ông D với bà T xác lập trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh giá trị pháp lý. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng những quy định pháp luật về hôn nhân và gia đình để giải quyết các vấn đề về con chung, tài sản và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Phú D có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện An Phú giải quyết về việc hôn nhân với bà Trương Thị T, các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Phú. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự trong quá trình tố tụng thể hiện: Năm 1990, bà T và ông D chung sống với nhau như vợ chồng dựa trên sự mai mối, tuy nhiên sau đám cưới không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và được sự xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Trường cho biết trong sổ bộ lưu kết hôn và sổ cấp xác nhận tình trạng hôn nhân của xã không có tên ông D, bà T, như vậy hôn nhân giữa ông bà không có giá trị pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử không công nhận ông Nguyễn Phú D và bà Trương Thị T là vợ chồng là có căn cứ và hợp pháp.

[2.2] Về nuôi dưỡng con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng:

Ông D và bà T thống nhất có 01 con chung là Nguyễn Phú H, sinh ngày 01/01/1991, hiện đã thành niên và cả hai không tranh chấp việc nuôi con nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông D và bà T khai không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình. Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Không công nhận ông Nguyễn Phú D và bà Trương Thị T là vợ chồng.

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Án phí: Ông D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, tuy nhiên được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002888 ngày 27/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

Ông D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án được quyền kháng cáo trong thời hạn trên kể từ khi nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quang Bảo

***Nơi gửi*:**
- TAND tỉnh AG;
- VKS H. AP;
- THA H. AP;
- Các đương sự;.
- Lưu HS + VP.